BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003
Mã lớp học phần: 110500301 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trương Thị Ngọc Thu
Ngày thi: 29/09/2015 **Giờ thi: 07h30** **Phòng thi: A1.7**

Giám thị 1: B. Ngân Ký tên:
Giám thị 2: Tiến Dũng Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060038	Phạm	Lâm	18/02/1993			7,4	Bảy bốn	C14XD	Nợ HP 17/12/14
2	1410080011	Huỳnh Thị Thanh	Loan	11/01/1996			6,9	Sáu chín	C16MT	
3	1410010011	Nguyễn Duy	Long	20/02/1994					C16TH	Nợ HP
4	1210010031	Phạm Thành	Lộc	20/10/1993			3,1	Ba một	C14TH	Nợ HP 17/12/99
5	1210010033	Quan Thuận	Lợi	24/03/1994					C14TH	Nợ HP
6	1210100008	Tô Minh	Luân	25/12/1992					C14CN	Nợ HP
7	1210130135	Dương Thanh	Mai	06/11/1994			2,5	Hai năm	C14KT2	Nợ HP 17/12/96
8	1410040014	Nguyễn Anh	Minh	06/11/1996					C16CK	Nợ HP
9	1310100206	Nguyễn Văn	Mỹ	10/06/1991			2,9	Hai chín	C15QT2	
10	1410040004	Hoàng Phương	Nam	20/10/1996			1,0	Một không	C16CK	
11	1410040006	Hoàng Văn	Nam	08/02/1996			3,0	Ba không	C16CK	
12	1210010037	Nguyễn Hoài	Nam	24/02/1994			5,6	Năm sáu	C14TH	Nợ HP 17/12/95
13	1410040007	Hồ Hoàng	Ngân	17/07/1996			3,6	Ba sáu	C16CK	
14	1410080006	Huỳnh Trọng	Nghĩa	15/08/1996			3,2	Ba hai	C16MT	
15	1210010039	Phạm Hồng	Nghĩa	28/07/1994					C14TH	Nợ HP
16	1210010041	Thái Đại	Nguyên	30/09/1994					C14TH	
17	1210010043	Nguyễn Trọng	Nhân	08/02/1994			3,6	Ba sáu	C14TH	
18	1210090359	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	23/02/1994			4,8	Bốn tám	C14QT4	Nợ HP 17/12/22
19	1410040008	Nguyễn Thanh	Phong	12/01/1996			4,1	Bốn một	C16CK	
20	1310090004	Huỳnh Gia	Phúc	12/06/1993			3,9	Ba chín	C15CN	
21	1410040011	Nguyễn Văn	Phúc	16/04/1996			3,3	Ba ba	C16CK	
22	1410010003	Cao Phương	Quang	15/12/1995			5,3	Năm ba	C16TH	
23	1210080038	Vũ Nhị	Quyền	11/10/1993			8,2	Tám hai	C14MT	
24	1410080005	Nguyễn Thanh	Sang	22/10/1996			3,9	Ba chín	C16MT	
25	1310010016	Lương Ngọc Phước	Tài	21/04/1995			6,8	Sáu tám	C15TH	
26	1210060077	Trần	Tàu	15/01/1993			8,1	Tám một	C14XD	Nợ HP 16/8/15
27	1410080010	Lê Đức	Tâm	01/09/1996			5,4	Năm bốn	C16MT	
28	1410040003	Nguyễn Nhật	Tâm	05/10/1996			4,2	Bốn hai	C16CK	
29	1410030005	Nguyễn Thanh	Tân	14/11/1996			3,9	Ba chín	C16DDT	
30	1310060015	Nguyễn Duy	Thảo	09/09/1995			5,3	Năm ba	C15XD	Nợ HP 17/12/10

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003
Mã lớp học phần: 110500301 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trương Thị Ngọc Thu
Ngày thi: 29/09/2015 **Giờ thi: 07h30** **Phòng thi: A1.8**

Giám thị 1: Q. Minh Ký tên:
Giám thị 2: M. Trí Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410030019	Lê Quốc	An	09/09/1996					C16DDT	
2	1410030014	Phạm Văn	An	07/10/1995			6,9	Sáu chín	C16DDT	
3	1410080008	Lâm Thị Hoàng	Anh	15/07/1995			7,7	Bảy bảy	C16MT	
4	1310010004	Lê Đức	Anh	02/02/1995			8,0	Tám không	C15TH	
5	1310110058	Lê Trần Trâm	Anh	22/02/1995			8,0	Tám không	C15KT	
6	1410010008	Trần Hoàng	Anh	21/08/1996			7,8	Bảy tám	C16TH	
7	1410040010	Vũ Nam	Anh	02/05/1996			5,9	Năm chín	C16CK	
8	1310010026	Lưu Đình	Ấn	22/06/1994			7,7	Bảy bảy	C15TH	Nợ HP 16878
9	1210080003	Trương Anh	Bảo	24/10/1993			7,0	Bảy không	C14MT	Nợ HP 17207
10	1410040005	Phạm Văn	Bình	13/05/1995					C16CK	
11	1210090038	Đặng Thị Thảo	Chi	10/07/1994			7,5	Bảy năm	C14QT1	Nợ HP 17291
12	1410010007	Đặng Văn	Cường	16/12/1996			6,8	Sáu tám	C16TH	
13	1410030010	Nguyễn Hoàng	Duy	02/09/1990			6,6	Sáu sáu	C16DDT	
14	1410010014	Nguyễn Hữu	Duy	05/10/1994			8,0	Tám không	C16TH	
15	1410030015	Phan Văn	Đạo	23/06/1996			4,2	Bốn hai	C16DDT	
16	1410030008	Nguyễn Phi	Hải	06/07/1994			5,9	Năm chín	C16DDT	Nợ HP 17152
17	1410010002	Lê Công	Hậu	14/07/1996			5,8	Năm tám	C16TH	Nợ HP 17153
18	1210140130	Lê Minh	Hậu	06/03/1994			8,7	Tám bảy	C14TC2	
19	1410080004	Lê Thị Ngọc	Hậu	02/01/1996			8,7	Tám bảy	C16MT	Nợ HP 17141
20	1210010012	Nguyễn Văn	Hậu	08/10/1994			2,7	Hai bảy	C14TH	Nợ HP 17157
21	1210130039	Trần Đức	Hậu	19/10/1993			2,2	Hai hai	C14KT1	
22	1210090149	Nguyễn Thành	Huân	12/03/1993			8,3	Tám ba	C14QT2	Nợ HP 17143
23	1410030001	Trần Quang	Huy	05/8/1996			7,0	Bảy không	C16DDT	
24	1410030004	Nguyễn Minh	Hùng	01/12/1996			7,3	Bảy ba	C16DDT	
25	1210080014	Nguyễn Việt	Hùng	20/01/1994			7,4	Bảy bốn	C14MT	Nợ HP 17159
26	1110130060	Mai Thị	Hường	01/02/1992			7,4	Bảy bốn	C13KT1	Nợ HP 17094
27	1410030012	Phạm Duy	Khanh	21/03/1996					C16DDT	Nợ HP
28	1210010026	Thái Hồng	Khánh	31/08/1994			7,9	Bảy chín	C14TH	
29	1210040012	Lý Văn	Khiêm	10/02/1994			7,9	Bảy chín	C14CK	Nợ HP 17146
30	1210040014	Đặng Văn	Khương	10/06/1994					C14CK	Nợ HP

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.